MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần May Đáp Cầu (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2012 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lương Văn Thư	Chủ tịch
Bà Bạch Thị Kim Dung	Phó Chủ tịch
Bà Phạm Nguyên Hạnh	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Quang	Ủy viên
Ông Nguyễn Đăng Đông	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Lương Văn Thư	Tổng Giám đốc
Bà Bạch Thị Kim Dung	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

_____

Lương Văn Thư
Tổng Giám đốc
Bắc Ninh, Ngày 12 tháng 12 năm 2013

Số: /2013/BCTC-VAHP

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
của Công ty Cổ phần May Đáp Cầu

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần May Đáp Cầu

Như đã nêu tại Công văn số 116/CVĐC của Công ty Cổ phần May Đáp Cầu ngày 12/11/2013, Công ty Cổ phần May Đáp Cầu đã lập lại Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 có bổ sung chữ ký của người lập biểu và phần thuyết minh báo cáo tài chính về công cụ tài chính, báo cáo bộ phận theo yêu cầu tại Công văn số 6767/UBCK-QLPH ngày 16/10/2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, thay thế cho Báo cáo tài chính hợp nhất lập ngày 05/6/2013.

Báo cáo kiểm toán này thay thế cho Báo cáo kiểm toán số 112/2013/BCTC-VAHP được phát hành ngày 05/6/2013, trên cơ sở Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty Cổ phần May Đáp Cầu lập ngày 13/11/2013 thay thế cho Báo cáo tài chính hợp nhất lập ngày 05/6/2013.

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần May Đáp Cầu (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 05/6/2013, từ trang 06 đến trang 39 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 02 và trang 03, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất, đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần May Đáp Cầu tại ngày 31/12/2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Nguyễn Thị Hoa	**Tạ Thị Việt Phương**
Phó Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:	Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0804-2013-055-1	1445-2013-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VIỆT ANH - CHI NHÁNH HẢI PHÒNG
Ngày 12 tháng 12 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B01-DN/HN
Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
1	2	3	4	5	6
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)**	**100**		**116.860.167.392**	**101.609.519.417**
I-	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**05**	**50.373.403.807**	**33.377.208.801**
1.	Tiền	111		9.273.578.159	16.877.208.801
2.	Các khoản tương đương tiền	112		41.099.825.648	16.500.000.000
II-	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**06**	**2.085.000.000**	**3.000.000.000**
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		2.085.000.000	3.000.000.000
III-	**Các khoản phải thu**	**130**		**35.806.438.732**	**14.931.703.088**
1.	Phải thu của khách hàng	131		37.454.447.023	28.929.780.978
2.	Trả trước cho người bán	132		10.494.623.848	210.692.808
5.	Các khoản phải thu khác	135	**07**	2.824.658.311	758.519.752
6.	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(14.967.290.450)	(14.967.290.450)
IV-	**Hàng tồn kho**	**140**		**21.756.431.189**	**43.587.618.823**
1.	Hàng tồn kho	141	**08**	21.756.431.189	43.587.618.823
V-	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**6.838.893.664**	**6.712.988.705**
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.923.748.108	6.275.802.843
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158	**09**	915.145.556	437.185.862
B-	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 250 + 260)**	**200**		**68.935.104.809**	**76.147.052.784**
II-	**Tài sản cố định**	**220**		**67.819.236.615**	**74.942.219.752**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	**11**	59.511.023.248	65.014.976.738
-	*Nguyên giá*	*222*		*148.669.010.250*	*144.083.227.531*
-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*	*223*		*(89.157.987.002)*	*(79.068.250.793)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	**10**	3.132.974.290	8.748.076.614
-	*Nguyên giá*	*228*		*3.269.190.668*	*8.934.206.114*
-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*	*229*		*(136.216.378)*	*(186.129.500)*
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	**12**	5.175.239.077	1.179.166.400
IV-	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**13**	**894.437.487**	**508.000.000**
3.	Đầu tư dài hạn khác	258		1.200.000.000	1.236.000.000
4.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(305.562.513)	(728.000.000)
V-	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**221.430.707**	**696.833.032**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		-	609.637.694
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	**14**	221.430.707	87.195.338
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)		**280**		**185.795.272.201**	**177.756.572.201**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B01-DN/HN
Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
1	2	3	4	5	6
A-	**NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)**	**300**		**140.667.187.627**	**150.879.086.206**
I-	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**130.244.497.153**	**131.383.552.830**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	**15**	10.349.601.489	11.686.209.424
2.	Phải trả cho người bán	312		64.310.037.257	58.341.208.937
3.	Người mua trả tiền trước	313		1.821.219.879	8.971.023.223
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	**16**	4.783.550.124	1.682.744.555
5.	Phải trả người lao động	315		41.854.259.720	39.844.146.736
6.	Chi phí phải trả	316	**17**	113.231.902	270.085.175
9.	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	**18**	3.830.614.111	6.745.458.826
11.	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		3.181.982.671	3.842.675.954
II-	**Nợ dài hạn**	**330**		**10.422.690.474**	**19.495.533.376**
4.	Vay và nợ dài hạn	334	**19**	9.631.101.088	15.351.934.512
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	**20**	791.589.386	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	4.143.598.864
B-	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)**	**400**		**39.338.090.383**	**21.954.366.196**
I-	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**39.338.090.383**	**21.954.366.196**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	**21**	15.000.000.000	15.000.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	**21**	283.505.000	283.505.000
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	**21**	-	(1.555.055.997)
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417	**21**	8.573.625.970	8.573.625.970
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418	**21**	3.099.288.662	3.099.288.662
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	**21**	12.381.670.751	(3.446.997.439)
C-	**LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**	**500**		**5.789.994.191**	**4.923.119.799**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (540 =300+400+500)		**540**		**185.795.272.201**	**177.756.572.201**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU		31/12/2012	01/01/2012
2.	Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công (VND)	41.455.300.641	21.011.137.100
4.	Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	1.972.894	-
5.	Ngoại tệ các loại - Đô la Mỹ (USD)	338.431,61	588.921,68

Lương Văn Thư	**Đặng Anh Đào**	**Đặng Anh Đào**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Bắc Ninh, Ngày 12 tháng 12 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Mẫu số B02-DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	**22**	680.551.678.301	580.696.431.456
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**680.551.678.301**	**580.696.431.456**
4. Giá vốn hàng bán	11	**23**	602.424.675.318	499.565.021.994
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**78.127.002.983**	**81.131.409.462**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	**24**	3.307.448.983	3.057.824.421
7. Chi phí tài chính	22	**25**	5.903.114.600	7.300.011.965
Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*2.906.904.421*	*4.484.936.384*
8. Chi phí bán hàng	24		23.397.766.079	17.896.529.946
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		39.198.137.083	48.683.728.415
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	**30**		**12.935.434.204**	**10.308.963.557**
11. Thu nhập khác	31	**26**	5.212.908.697	1.654.448.258
12. Chi phí khác	32	**26**	477.554.777	63.631.435
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**	**26**	**4.735.353.920**	**1.590.816.823**
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	41		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+41)	**50**		**17.670.788.124**	**11.899.780.380**
16.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	**27**	2.904.977.205	1.670.881.203
16.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	**28**	472.226.685	140.789.424
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**		**14.293.584.234**	**10.088.109.753**
17.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(306.237.878)	427.986.166
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		14.599.822.112	9.660.123.587
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**29**	9.733	6.489

Lương Văn Thư	**Đặng Anh Đào**	**Đặng Anh Đào**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Bắc Ninh, Ngày 12 tháng 12 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Mẫu số B03-DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2012	Năm 2011
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***17.670.788.124***	***11.899.780.380***
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ (*)	02	10.692.139.631	12.022.612.288
- Các khoản dự phòng	03	305.562.513	728.000.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(7.442.065)	372.442.121
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.102.146.208)	(2.125.147.521)
- Chi phí lãi vay	06	2.906.904.421	4.484.936.384
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***28.465.806.416***	***27.382.623.652***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(17.981.113.508)	19.707.278.743
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	21.481.212.647	(17.245.243.265)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(1.935.101.962)	32.072.780.852
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	609.637.694	500.000.000
- Tiền lãi vay đã trả	13	(3.021.420.013)	(4.516.708.954)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(513.065.900)	(2.367.952.825)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	20.000.000	274.867.235
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(536.000.000)	(1.490.947.215)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***26.589.955.374***	***54.316.698.223***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(4.784.389.679)	(7.830.780.742)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	271.545.456	535.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.085.000.000)	(18.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	3.036.000.000	15.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.118.580.693	1.396.956.416
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(443.263.530)***	***(8.898.369.781)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu cấp vốn đầu tư	31	1.020.000.000	2.504.910.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	94.139.415.636	37.866.108.740
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(101.140.804.600)	(58.197.042.721)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.195.688.500)	(2.591.708.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(9.177.077.464)***	***(20.417.732.481)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**16.969.614.380**	**25.000.595.961**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**33.377.208.801**	**8.400.404.038**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ (**)	61	26.580.626	(23.791.198)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	**50.373.403.807**	**33.377.208.801**

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

(*) Bao gồm: Khấu hao của tài sản cố định hữu hình năm 2012 là 10.856.300.481 VND, khấu hao của tài sản cố định vô hình năm 2012 là 68.108.139 VND và điều chỉnh giảm khấu hao của phần nguyên giá không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình trong năm 2011 là 118.021.261 VND.

(**) Bao gồm:

- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tiền tại 31/12/2011 được hoàn nhập trong năm 2012 là 23.791.198 VND

- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại số dư tiền tại 31/12/2012 là 2.789.428 VND.

Lương Văn Thư	**Đặng Anh Đào**	**Đặng Anh Đào**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Bắc Ninh, Ngày 12 tháng 12 năm 2013

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

CÔNG TY MẸ

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần May Đáp Cầu (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 109/2004/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước là Công ty May Đáp Cầu, trực thuộc Tổng công ty Dệt may Việt Nam (nay là Tập đoàn Dệt may Việt Nam) thành Công ty Cổ phần May Đáp Cầu. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2103000089 ngày 06/01/2005, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 15/10/2009, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2300102398 thay đổi lần thứ ba ngày 08/3/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp. Theo đó:

Vốn điều lệ: 15.000.000.000 VND

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu sản phẩm, nguyên phụ liệu hàng may mặc;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị, phụ tùng, hoá chất phục vụ cho sản xuất, kinh doanh của Công ty;
- Kinh doanh nhà đất, cho thuê văn phòng, siêu thị, các mặt hàng tiêu dùng, thủ công mỹ nghệ, trang thiết bị văn phòng;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch, vận tải;
- Kinh doanh các ngành nghề khác cho phù hợp với quy định của pháp luật.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu 6, Phường Thị Cầu, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh.

Công ty có hai Chi nhánh hạch toán báo sổ sau:

- Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng: Số 13/5 Nguyễn Trãi, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng;
- Chi nhánh Công ty - Xí nghiệp may Kinh Bắc: Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Ninh Xá, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh.

CÔNG TY CON

Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2300318189 đăng ký lần đầu ngày 08/11/2007, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 23/12/2009, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ hai ngày 28/01/2011, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ ba ngày 08/3/2011, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ tư ngày 26/12/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp. Theo đó:

Vốn điều lệ: 15.000.000.000 VND.

Trong đó:

Công ty Cổ phần May Đáp Cầu:	*1.002.500 cổ phần (chiếm 66,83% vốn điều lệ)*
Các cổ đông khác:	*497.500 cổ phần (chiếm 33,17% vốn điều lệ)*

Tại thời điểm 31/12/2012, Công ty Cổ phần May Đáp Cầu góp thực tế 66,83% vốn thực góp của Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong.

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu sản phẩm và nguyên phụ liệu hàng may mặc;
- Mua bán vải, quần áo may sẵn;
- In và các dịch vụ liên quan tới in (trừ những ấn phẩm nhà nước cấm);
- Mua bán máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, kinh doanh dịch vụ ăn uống;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê, đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà;
- Kinh doanh, dịch vụ vận chuyển hàng hóa và hành khách bằng ô tô.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Xã Đông Tiến, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh.

Công ty Cổ phần Đáp Cầu Gia Khánh

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đáp Cầu Gia Khánh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 2500427530 ngày 22/02/2011, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ nhất ngày 26/4/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp. Theo Biên bản họp cổ đông sáng lập Công ty Cổ phần Đáp Cầu Gia Khánh ngày 25/3/2011, các cổ đông sáng lập cùng thống nhất để Công ty Cổ phần May Đáp Cầu có quyền kiểm soát đối với công ty này trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó:

Vốn điều lệ: 7.100.000.000 VND.

Trong đó:

Công ty Cổ phần May Đáp Cầu:	*210.000 cổ phần (chiếm 29,58% vốn điều lệ)*
Các cổ đông khác:	*500.000 cổ phần (chiếm 70,42% vốn điều lệ)*

Tại thời điểm 31/12/2012, Công ty Cổ phần May Đáp Cầu góp thực tế 61,49% vốn thực góp của Công ty Cổ phần Đáp Cầu Gia Khánh.

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: sản xuất, mua bán các sản phẩm và nguyên phụ liệu hàng may mặc;
- Mua bán máy móc, thiết bị, phụ tùng máy;
- Mua bán hóa chất (theo quy định hiện hành của Nhà nước);
- Kinh doanh dịch vụ du lịch, vận tải hành khách bằng đường ô tô;

- Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Thôn Xuân Quang, Thị trấn Gia Khánh, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc.

Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Lục Ngạn

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Lục Ngạn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2400559068 đăng ký lần đầu ngày 05/8/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Giang cấp. Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị và cổ đông sáng lập Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Lục Ngạn ngày 15/6/2011, các cổ đông sáng lập cùng thống nhất để Công ty Cổ phần May Đáp Cầu có quyền kiểm soát đối với công ty này trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó:

Vốn điều lệ: 10.000.000.000 VND.

Trong đó:

Công ty Cổ phần May Đáp Cầu:	*4.900.000.000 VND (chiếm 49% vốn điều lệ)*
Các cổ đông khác:	*5.100.000.000 VND (chiếm 51% vốn điều lệ)*

Tại thời điểm 31/12/2012, Công ty Cổ phần May Đáp Cầu góp thực tế 62,72% vốn thực góp của Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Lục Ngạn.

Ngành nghề kinh doanh

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Sản xuất sản phẩm từ da lông thú;
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm;

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới…);
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Sửa chữa thiết bị khác.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Bãi Bằng, Xã Kiên Thành, Huyện Lục Ngạn, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính

và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các Công ty con) được lập đến ngày 31/12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty, trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm 31/12/2012, bao gồm tiền mặt và tiền gửi Ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền: phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định tại thời điểm 31/12/2012 và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

4.4 Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ).

Các tài sản dưới dạng tiền và công nợ bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm 31/12/2012 là 20.828 VND/USD, 31/12/2011 là 20.828 VND/USD.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ đồng thời được theo dõi nguyên tệ trên sổ kế toán chi tiết và tài khoản 007 “Ngoại tệ các loại”.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Số phải thu Hãng Garment tại 31/12/2012 là 14.967.290.450 VND (là số phải thu của những đơn hàng cũ đến 31/12/2006 là 14.967.290.450 VND). Do tình hình thực tế là Hãng Garment không có khả năng thanh toán các khoản nợ thuế, nợ nhà cung cấp nên Hãng Garment đã gửi công văn đề nghị Công ty xóa nợ cũ từ trước 31/12/2006, đồng thời vẫn duy trì sản xuất các đơn hàng mới. Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, số nợ cũ phải thu Hãng Garment rất khó có khả năng thu hồi, do vậy, Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ số nợ phải thu lũy kế đến 31/12/2006 là 14.967.290.450 VND (năm 2008 trích 1.600.000.000 VND, năm 2009 trích 2.965.395.000 VND, năm 2010 trích 10.401.895.450 VND). Công ty đã xử lý khoản dự phòng phải thu khó đòi Công ty TNHH Đầu tư phát triển thương mại Gia Hưng theo quy định với số tiền là 1.972.894 VND.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo định mức nguyên vật liệu chính và phụ liệu. Đến 31/12/2012 Công ty không còn tồn dở dang cuối kỳ.

Công ty tập hợp chi phí tính giá thành theo phương pháp giản đơn.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản được đánh giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	2012
Loại tài sản	**Số năm**
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 35
Máy móc thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	05 - 10
Dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản khác	04

4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng thửa đất có diện tích là 37.790,2 m^2 tại Cụm công nghiệp Thị trấn Chờ, Huyện Yên Phong (khu xây dựng Nhà máy Yên Phong) đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 16/4/2012 với thời gian sử dụng trong 50 năm (từ năm 2009 đến năm 2058) được Công ty hạch toán tăng nguyên giá tài sản cố định vô hình từ năm 2010, nguyên giá tương ứng là 5.498.812.468 VND. Tại 31/12/2012, Công ty phản ánh giá trị quyền sử dụng thửa đất 37.790,2 m^2 này là 3.269.190.668 VND, giá trị hao mòn lũy kế là 136.216.278 VND, phần còn lại Công ty phản ánh trên phải thu khác tương ứng với tiền bồi thường giải phóng mặt bằng được Nhà nước hỗ trợ khi thu hồi đất để xây dựng nhà máy Yên Phong giai đoạn 1 theo Nghị định số 120/2010/NĐ-CP ban hành ngày 30/12/2010. Công ty trích khấu hao tài sản cố định này theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng 48 năm (bắt đầu trích khấu hao từ ngày 01/01/2011).

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh chi phí khảo sát địa chất Trường mầm non tại Khu Văn Công, Phường Thị Cầu, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh của Công ty Cổ phần May Đáp Cầu (Công ty mẹ); chi phí bồi thường, chi phí san lấp diện tích đất 23.609,5 m^2 (khu đất đường quy hoạch và dải cây xanh chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) tại Cụm công nghiệp Thị trấn Chờ, Huyện Yên Phong của Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong (Công ty con); giá trị các trang thiết bị phụ trợ, chi phí dò phá bom mìn, chi phí làm đường dây điện 35KV và chi phí bồi thường đất tại 35.000 m2 đất Xã Kiên Thành, Huyện Lục Ngạn, Tỉnh Bắc Giang của Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Lục Ngạn (Công ty con) chưa hoàn thành tại thời điểm 31/12/2012.

4.10 Các khoản đầu tư tài chính

- ***Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn khác:***

Đầu tư ngắn hạn khác phản ánh các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn với thời hạn thu hồi từ 3 tháng đến 12 tháng tại Công ty Tài chính Cổ phần Dệt may Việt Nam.

- ***Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư dài hạn khác:***

Đầu tư dài hạn khác là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần May Sơn Động được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư) với tỷ lệ 6,67% vốn điều lệ tại 31/12/2012, tương đương 1.200.000.000 VND.

Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo các quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Theo đó, tại thời điểm 31/12/2012, Công ty đã tiến hành trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần May Sơn Động với số tiền là 305.562.513 VND căn cứ theo tỷ lệ vốn góp thực tế trong vốn chủ sở hữu được xác định tại Bảng cân đối kế toán của Công ty này năm trước thời điểm trích lập dự phòng.

4.11 Các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh và được phản ánh trên chỉ tiêu chi phí tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.12 Ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí tiền nước, tiền điện thoại, chi phí lãi vay thực tế phát sinh nhưng đến thời điểm 31/12/2012 chưa thanh toán.

4.13 Dự phòng phải trả

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Số dư Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm đến ngày 31/12/2012 được hạch toán tăng thu nhập khác trong năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động trong các doanh nghiệp.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại 31/12/2012 bao gồm vốn góp của các cổ đông, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung.

4.15 Lợi ích của cổ đông thiểu số

Là một phần lợi nhuận hoặc lỗ và giá trị tài sản thuần của một Công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do Công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các Công ty con.

4.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua, đồng thời Công ty có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và chênh lệch tỷ giá. Cụ thể:

+ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

+ Chênh lệch tỷ giá: phản ánh các khoản thu nhập từ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi từ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán 31/12/2012.

4.17 Ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phát sinh trong kỳ bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá, dự phòng các khoản đầu tư tài chính và chi phí tài chính khác. Cụ thể:

+ Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền vay và lãi suất vay từng kỳ thực tế.

+ Chênh lệch tỷ giá: phản ánh các khoản chi phí từ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

+ Dự phòng các khoản đầu tư tài chính là các khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn đã lập tại thời điểm 31/12/2012.

+ Chi phí tài chính khác là lãi chậm nộp bảo hiểm ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh.

4.18 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.
Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí chịu thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.

Công ty mẹ được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tương ứng với số tiền thực chi cho lao động nữ trong năm (theo Điều 21 Thông tư số 123/2012/TT-BTC ngày 27/7/2012 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp).

Theo Thông tư số 140/2012/TT-BTC ngày 21/8/2012 hướng dẫn Nghị định số 60/2012/NĐ-CP ngày 30/7/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 29/2012/QH13 của Quốc hội về ban hành một số chính sách thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho tổ chức và cá nhân, Công ty được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2012 đối với doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động trong lĩnh vực sản xuất, gia công, chế biến: nông sản, lâm sản, thủy sản, dệt may, da giày; linh kiện điện tử; xây dựng công trình hạ tầng kinh tế- xã hội.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản cho vay.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản vay.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá gốc.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Tập đoàn Dệt may Việt Nam góp 24,04% vốn điều lệ và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tập đoàn Dệt may Việt Nam được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 31.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Đầu tư ngắn hạn khác		
Công ty Tài chính Cổ phần Dệt may Việt Nam	2.085.000.000	3.000.000.000
Cộng	**2.085.000.000**	**3.000.000.000**

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Lãi tiền gửi dự thu	266.312.296	215.458.904
Phải thu khác (*)	2.558.346.015	539.097.848
Cổ tức năm 2010 trả thừa	-	3.963.000
Cộng	**2.824.658.311**	**758.519.752**

(*) Trong đó có 2.229.621.800 VND là phải thu khác về khoản được Nhà nước hỗ trợ tiền bồi thường giải phóng mặt bằng khi thu hồi đất để xây dựng nhà máy Yên Phong giai đoạn 1 theo Nghị định số 120/2010/NĐ-CP ban hành ngày 30/12/2010 nhưng chưa nhận được quyết định chính thức của Ủy ban nhân dân Tỉnh Bắc Ninh.

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.671.235.911	14.806.711.208
Công cụ, dụng cụ	317.442.964	303.880.805
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	1.704.107.173
Thành phẩm	7.163.089.421	8.822.792.899
Hàng gửi đi bán	1.604.662.893	17.950.126.738
Cộng	**21.756.431.189**	**43.587.618.823**

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tạm ứng	376.145.556	437.185.862
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	539.000.000	-
Cộng	**915.145.556**	**437.185.862**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2012	**8.934.206.114**	**8.934.206.114**
Điều chỉnh giảm khác	5.665.015.446	5.665.015.446
Số dư tại 31/12/2012	**3.269.190.668**	**3.269.190.668**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2012	**186.129.500**	**186.129.500**
Khấu hao trong năm	68.108.139	68.108.139
Điều chỉnh giảm khác	118.021.261	118.021.261
Số dư tại 31/12/2012	**136.216.378**	**136.216.378**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 01/01/2012	**8.748.076.614**	**8.748.076.614**
Số dư tại 31/12/2012	**3.132.974.290**	**3.132.974.290**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2012	**54.332.896.305**	**85.049.167.089**	**3.721.551.874**	**936.612.263**	**43.000.000**	**144.083.227.531**
Mua trong năm	-	3.967.855.521	1.237.493.364	23.772.727	31.990.000	5.261.111.612
Điều chỉnh tăng khác	-	349.974.987	-	-	-	349.974.987
Thanh lý nhượng bán	-	762.373.880	262.930.000	-	-	1.025.303.880
Số dư tại 31/12/2012	**54.332.896.305**	**88.604.623.717**	**4.696.115.238**	**960.384.990**	**74.990.000**	**148.669.010.250**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2012	**16.126.936.163**	**60.360.341.824**	**1.709.045.758**	**871.927.048**	**-**	**79.068.250.793**
Khấu hao trong năm	2.615.030.360	7.731.329.758	520.159.785	20.847.677	4.265.300	10.891.632.880
Điều chỉnh giảm khác	-	76.918.794	38.507.330	-	-	115.426.124
Thanh lý nhượng bán	-	423.540.547	262.930.000	-	-	686.470.547
Số dư tại 31/12/2012	**18.741.966.523**	**67.591.212.241**	**1.927.768.213**	**892.774.725**	**4.265.300**	**89.157.987.002**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2012	**38.205.960.142**	**24.688.825.265**	**2.012.506.116**	**64.685.215**	**43.000.000**	**65.014.976.738**
Số dư tại 31/12/2012	**35.590.929.782**	**21.013.411.476**	**2.768.347.025**	**67.610.265**	**70.724.700**	**59.511.023.248**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2012	
	Nguyên giá	**Giá trị còn lại**
TSCĐ đã khấu hao hết còn sử dụng	45.266.891.862	-
TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay	36.019.617.650	27.050.032.988

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tại ngày 01 tháng 01	1.179.166.400	-
Tăng trong năm	3.996.072.677	1.179.166.400
Kết chuyển sang tài sản cố định	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	**5.175.239.077**	**1.179.166.400**

(*) Bao gồm:

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Mua sắm tài sản cố định		
Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Lục Ngạn	111.214.000	-
Thiết bị	*61.096.000*	-
Thiết bị phụ trợ	*50.118.000*	-
Xây dựng cơ bản dở dang		
Công ty Cổ phần May Đáp Cầu	314.533.636	-
Chi phí khảo sát địa chất Trường Mầm non	*314.533.636*	-
Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong	3.435.393.646	-
Chi phí bồi thường, san lấp diện tích đất 23.609,5 m2	*3.435.393.646*	-
Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Lục Ngạn	1.314.097.795	1.179.166.400
Chi phí đền bù đất, cây trồng	*1.216.466.250*	*1.179.166.400*
Chi phí dò phá bom mìn	*67.900.000*	-
Chi phí làm đường dây điện 35KV	*18.824.545*	-
Chi khác trong giai đoạn đầu tư	*10.907.000*	-
Cộng	**5.175.239.077**	**1.179.166.400**

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư cổ phiếu	Số lượng Cổ phiếu	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Công ty Cổ phần May Sơn Động	120.000	1.200.000.000	1.200.000.000
Đầu tư trái phiếu			
Công ty Cổ phần May Sơn Động		-	36.000.000
Cộng		**1.200.000.000**	**1.236.000.000**
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn			
Công ty Cổ phần May Sơn Động		(305.562.513)	-
Khác		-	(728.000.000)
Cộng		**(305.562.513)**	**(728.000.000)**
Đầu tư dài hạn thuần		**894.437.487**	**508.000.000**

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ việc loại trừ lãi của các giao dịch nội bộ	174.757.733	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ việc loại trừ chi phí khấu hao phát sinh từ giao dịch Công ty mẹ bán tài sản cho Công ty con	46.672.974	87.195.338
Cộng	**221.430.707**	**87.195.338**

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay ngắn hạn	**1.296.288.065**	**-**
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Bắc Ninh (1)	1.296.288.065	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	**9.053.313.424**	**11.686.209.424**
Công ty Tài chính Dệt May Việt Nam (2)	6.343.424.000	6.250.000.000
Công ty Yasaint Industrial Co., Ltd.	-	2.726.320.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Tiên Sơn (3)	2.709.889.424	2.709.889.424
Cộng	**10.349.601.489**	**11.686.209.424**

(1) Số dư khoản vay Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Bắc Ninh theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 130.0072/2012/HĐTD ngày 06/7/2012, cụ thể như sau:

Hạn mức tín dụng cho vay : 40.000.000.000 VND bao gồm cả ngoại tệ quy đổi tương đương

Thời hạn vay : 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn vay tối đa với mỗi lần nhận nợ không quá 03 tháng.

Lãi suất cho vay : Áp dụng theo mức lãi suất quy định của Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt tại thời điểm giải ngân.

Lãi suất nợ quá hạn : Bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm xử lý chuyển nợ quá hạn đối với toàn bộ dư nợ gốc quá hạn.

Mục đích sử dụng vốn vay : Theo từng lần cấp tín dụng do Ngân hàng và Bên vay thỏa thuận phù hợp với quy định của Pháp luật và được quy định cụ thể trong từng Hợp đồng cấp tín dụng.

Biện pháp đảm bảo : Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo

Số dư gốc vay tại 31/12/2012 là của khế ước nhận nợ số 01/2012/MAYDAPCAU ngày 24/10/2012:

Số tiền nhận nợ : 262.237,76 USD

Lãi suất cho vay	:	4%/năm
Thời hạn vay	:	03 tháng (từ 24/10/2012 đến 24/01/2013)
Kỳ trả lãi	:	Vào 25 hàng tháng.
Kỳ trả nợ gốc	:	Trả 1 lần vào cuối kỳ
Mục đích sử dụng tiền vay	:	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh
Tài sản đảm bảo	:	Cho vay không có tài sản đảm bảo
Số dư gốc vay tại 31/12/2012	:	1.296.288.065 VND tương đương 62.237,76 USD

(2) Số dư khoản vay theo Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 01/DH/2009/HĐKT ngày 18/02/2009, Phụ lục số 01PL/01/2009/HĐKT, Phụ lục số 02PL/01/2009/HĐKT, Phụ lục số 03PL/01/2009/HĐKT, theo đó:

Mục đích vay	:	Thanh toán tiền xây dựng Nhà máy Yên Phong
Hạn mức cho vay	:	26.969.293.286 VND
Thời hạn cho vay	:	04 năm (48 tháng) kể từ ngày giải ngân đầu tiên
Lãi suất	:	0,875%/tháng (10,5%/năm) Định kỳ hàng quý, vào ngày làm việc đầu tiên của quý, hai bên tiến hành thỏa thuận thay đổi lãi suất phù hợp với từng giai đoạn cụ thể. Lãi suất cho quý 1/2010 là 12%/năm
Lãi suất quá hạn	:	Bằng 150% lãi suất trong hạn
Kỳ hạn trả nợ gốc	:	Sau tháng 12/2009 kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trả gốc 3 tháng 1 lần
Mức trả nợ gốc	:	1.562.500.000 VND/kỳ 1.655.924.000 VND/kỳ cuối cùng
Kỳ hạn trả nợ lãi	:	Trả vào ngày 25 hàng tháng
Tài sản thế chấp	:	Tài sản hình thành sau đầu tư theo Hợp đồng tín dụng này
Số dư vay tại 31/12/2012	:	6.343.424.000 VND
Số gốc phải trả năm 2013	:	6.343.424.000 VND

(3) Xem thêm thuyết minh số 19- Vay và nợ dài hạn

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.380.417.786	679.387.158
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.395.268.702	1.003.357.397
Thuế thu nhập cá nhân	7.863.636	-
Cộng	**4.783.550.124**	**1.682.744.555**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Chi phí lãi vay	90.129.484	204.645.076
Chi phí phải trả khác	23.102.418	65.440.099
Cộng	**113.231.902**	**270.085.175**

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Kinh phí công đoàn	178.770.000	162.162.800
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	2.034.136.645	1.282.323.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.243.636.609	4.931.048.998
Phải trả cổ tức cho các cổ đông khác	96.997.000	2.373.023.500
Phải trả cổ tức cho Tập đoàn Dệt may Việt Nam	-	721.200.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.146.639.609	1.836.825.498
Dư có Phải thu khác	354.070.857	369.924.028
Cộng	**3.830.614.111**	**6.745.458.826**

19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay dài hạn	**9.585.337.192**	**15.306.170.616**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Tiên Sơn (*)	5.419.737.192	8.129.626.616
Công ty Yasaint Industrial Co., Ltd. (**)	4.165.600.000	833.120.000
Công ty Tài chính Dệt May Việt Nam	-	6.343.424.000
Nợ dài hạn	**45.763.896**	**45.763.896**
Nợ dài hạn khác	45.763.896	45.763.896
Cộng	**9.631.101.088**	**15.351.934.512**

(*) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Tiên Sơn căn cứ theo Hợp đồng tín dụng số 01-2010/HĐTD-MDC ngày 13/10/2010 và Phụ lục HĐTD số 01/PLHĐTD-MDC ngày 20/4/2011:

Số tiền cho vay : 520.430 USD
Thời hạn cho vay : 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng
Thời hạn rút tiền vay : 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng
Thời hạn ân hạn : 06 tháng

Phương thức cho vay	: Theo dự án đầu tư
Mục đích sử dụng tiền vay	: Thanh toán các chi phí đầu tư dự án bổ sung máy móc thiết bị Công ty Cổ phần May Đáp Cầu
Lãi suất cho vay	: 14,5%/năm với VND; 7%/năm với USD
Lãi suất điều chỉnh	: 03 tháng điều chỉnh 1 lần
Lãi suất quá hạn	: 50% lãi suất cho vay
Trả nợ gốc	: Trả theo lịch trả nợ
Trả lãi vay	: Trả vào ngày 25 hàng tháng
Đảm bảo tiền vay	: Toàn bộ tài sản của dự án đầu tư bổ sung máy móc thiết bị của Công ty Cổ phần May Đáp Cầu
Số dư tại 31/12/2012	: 8.129.626.616 VND tương đương 390.322 USD
Nợ gốc phải trả năm 2012	: 2.709.889.424 VND tương đương 130.108 USD

(**) Khoản vay dài hạn theo hợp đồng hợp tác sản xuất kinh doanh hàng may mặc với Công ty TNHH Yasaint Industrial ngày 10/5/2012, cụ thể:

Số tiền cho vay	: 200.000 USD
Thời hạn cho vay	: Từ ngày ký đến 31/12/2014
Phương thức thanh toán tiền vay	: Trừ dần vào tiền gia công
Mục đích sử dụng tiền vay	: Xây dựng nhà máy may tại Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Lục Ngạn
Số dư tại 31/12/2012	: 4.165.600.000 VND tương đương 200.000 USD

20. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả từ việc loại trừ lỗ của các giao dịch nội bộ	2.824.000	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả từ việc loại trừ dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	787.465.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tiền và công nợ phải thu của Công ty mẹ	1.300.386	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**791.589.386**	**-**

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính
Số dư đầu năm trước	**15.000.000.000**	**202.415.000**	**(270.820.000)**	**-**	**6.013.539.078**	**2.524.787.150**
Tăng trong năm trước	-	81.090.000	-	422.451.324	2.560.086.892	574.501.512
Giảm trong năm trước	-	-	(270.820.000)	1.977.507.321	-	-
Số dư cuối năm trước	**15.000.000.000**	**283.505.000**	**-**	**(1.555.055.997)**	**8.573.625.970**	**3.099.288.662**
Số dư đầu năm nay	15.000.000.000	283.505.000	-	(1.555.055.997)	8.573.625.970	3.099.288.662
Tăng trong năm nay	-	-	-	2.048.244.616	-	-
Giảm trong năm nay	-	-	-	493.188.619	-	-
Số dư cuối năm nay	**15.000.000.000**	**283.505.000**	**-**	**-**	**8.573.625.970**	**3.099.288.662**

CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Vốn góp của Nhà nước	3.606.000.000	3.606.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	11.394.000.000	11.394.000.000
Cộng	**15.000.000.000**	**15.000.000.000**

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	15.000.000.000	15.000.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	15.000.000.000	15.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	3.094.223.500

CỔ PHIẾU

	31/12/2012 Cổ phiếu	01/01/2012 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.500.000	1.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.500.000	1.500.000
Cổ phiếu phổ thông	*1.500.000*	*1.500.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.500.000	1.500.000
Cổ phiếu phổ thông	*1.500.000*	*1.500.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 31/12 của Công ty mẹ trước hợp nhất	13.654.047.943	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 31/12 của các Công ty con trước hợp nhất	(4.695.224.974)	(4.308.982.371)
Thay đổi lợi nhuận trong năm khi hợp nhất	1.993.701.962	(567.160.887)
Lợi ích của cổ đông thiểu số	1.429.145.820	1.429.145.819
Cộng	**12.381.670.751**	**(3.446.997.439)**

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	640.926.937.424	563.701.198.308
Doanh thu bán hàng nội địa	29.959.527.828	4.737.191.666
Doanh thu phế liệu	6.218.238.802	9.110.860.744
Doanh thu hoa hồng uỷ thác xuất khẩu	-	18.500.000
Doanh thu vận chuyển, phí xuất nhập khẩu	624.539.758	1.996.935.910
Doanh thu cho thuê điểm đặt máy ATM	-	18.000.000
Doanh thu cho thuê máy móc, phụ tùng	106.998.182	-
Doanh thu khác	2.715.436.307	1.113.744.828
Cộng	**680.551.678.301**	**580.696.431.456**

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá vốn hàng bán	602.424.675.318	499.565.021.994
Cộng	**602.424.675.318**	**499.565.021.994**

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.177.312.817	1.612.415.320
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	122.694.101	1.445.409.101
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7.442.065	-
Cộng	**3.307.448.983**	**3.057.824.421**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền vay	2.906.904.421	4.484.936.384
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.652.400.106	1.682.168.708
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	372.442.121
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	305.562.513	728.000.000
Chi phí tài chính khác	38.247.560	32.464.752
Cộng	**5.903.114.600**	**7.300.011.965**

26. LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	271.545.456	576.363.636
Thu từ bán công cụ, dụng cụ	-	2.727.300
Thu tiền bồi thường, phạt do vi phạm hợp đồng	-	174.770.498
Thu từ cho thuê máy, nhà xưởng, thuê địa điểm đặt ATM	-	852.818.185
Tiền cho thuê đặt trạm viễn thông	38.181.818	38.181.818
Khấu hao tài sản chưa đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình năm 2011	118.021.261	-
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	4.143.598.864	-
Các khoản khác	641.561.298	9.586.821
Thu nhập khác	**5.212.908.697**	**1.654.448.258**
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý	338.833.333	63.631.435
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	106.921.788	-
Nộp phạt do vi phạm đăng ký kinh doanh	2.000.000	-
Phạt chậm nộp thuế	37.800	-
Tiền phạt do sử dụng đất sai mục đích	20.000.000	-
Tiền thuê nhà không có hóa đơn	7.500.000	-
Tiền phạt chậm nộp thuế GTGT	800.000	-
Các khoản khác	1.461.856	-
Chi phí khác	**477.554.777**	**63.631.435**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác	**4.735.353.920**	**1.590.816.823**

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Công ty mẹ	2.795.851.941	1.520.865.401
Công ty con	109.125.264	150.015.802
Cộng	**2.904.977.205**	**1.670.881.203**

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại của Công ty mẹ	-	227.984.762
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tiền và công nợ phải thu của Công ty mẹ	1.300.386	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc loại trừ giao dịch Công ty mẹ bán tài sản cho Công ty con	-	(87.195.338)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc loại trừ khấu hao do giao dịch Công ty mẹ bán tài sản cho Công ty con	37.395.032	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc loại trừ dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	605.465.000	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc loại trừ lãi chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho cuối kỳ	(171.933.733)	-
Cộng	**472.226.685**	**140.789.424**

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.599.822.112	9.660.123.587
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (1)	14.599.822.112	9.660.123.587
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (2)	1.500.000	1.488.800
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (3=1/2)	9.733	6.489

30. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2012 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

31. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với bên liên quan

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tập đoàn Dệt may Việt Nam		
Đã trả tiền thuê gian hàng hội chợ	-	7.977.222
Chia cổ tức	-	721.200.000
Trả cổ tức	721.200.000	613.020.000

Số dư cuối năm với bên liên quan	**31/12/2012 VND**	**31/12/2011 VND**
Tập đoàn Dệt may Việt Nam		
Phải trả về cổ tức	-	721.200.000
Vốn góp	3.606.000.000	3.606.000.000

32. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất hàng may mặc, bộ phận cung cấp dịch vụ và bộ phận cho thuê tài sản. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận sản xuất hàng may mặc: sản xuất và phân phối hàng may mặc
Bộ phận cung cấp dịch vụ: cung cấp các dịch vụ xuất nhập khẩu và một số dịch vụ khác
Bộ phận cho thuê tài sản: cho thuê máy móc thiết bị và cho thuê địa điểm

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Năm 2012

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại 31/12/2012

Đơn vị tính: VND

	Hàng may mặc	Cung cấp dịch vụ	Cho thuê tài sản	Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận		-	-	-
Tài sản không phân bổ				185.795.272.201
Cộng				**185.795.272.201**
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận		-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ				140.667.187.627
Cộng				**140.667.187.627**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2012

Đơn vị tính: VND

	Hàng may mặc	Cung cấp dịch vụ	Cho thuê tài sản	Cộng
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	679.820.140.361	624.539.758	106.998.182	680.551.678.301
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Tổng doanh thu	**679.820.140.361**	**624.539.758**	**106.998.182**	**680.551.678.301**
Giá vốn				
Giá vốn hàng bán		-	-	602.424.675.318
Chi phí không phân bổ		-	-	62.595.903.162
Doanh thu hoạt động tài chính		-	-	3.307.448.983
Chi phí tài chính		-	-	5.903.114.600
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		-	-	12.935.434.204
Lãi (lỗ) khác		-	-	4.735.353.920
Lợi nhuận trước thuế		-	-	17.670.788.124
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		-	-	3.377.203.890
Lợi nhuận sau thuế	**-**	**-**	**-**	**14.293.584.234**

Ghi chú: Phần chi phí và lợi nhuận không tập hợp riêng được theo từng bộ phận kinh doanh.

Năm 2011

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại 31/12/2011

Đơn vị tính: VND

	Hàng may mặc	Cung cấp dịch vụ	Cho thuê tài sản	Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận		-	-	-
Tài sản không phân bổ				177.756.572.201
Cộng				**177.756.572.201**
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận		-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ				150.879.086.206
Cộng				**150.879.086.206**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2011

Đơn vị tính: VND

	Hàng may mặc	Cung cấp dịch vụ	Cho thuê tài sản	Cộng
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	578.662.995.546	2.015.435.910	18.000.000	580.696.431.456
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Tổng doanh thu	**578.662.995.546**	**2.015.435.910**	**18.000.000**	**580.696.431.456**
Giá vốn				
Giá vốn hàng bán		-	-	499.565.021.994
Chi phí không phân bổ		-	-	66.580.258.361
Doanh thu hoạt động tài chính		-	-	3.057.824.421
Chi phí tài chính		-	-	7.300.011.965
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		-	-	10.308.963.557
Lãi (lỗ) khác		-	-	1.590.816.823
Lợi nhuận trước thuế		-	-	11.899.780.380
Chi phí thuế thu nhập doanh	-	-	-	1.811.670.627
Lợi nhuận sau thuế	-			**10.088.109.753**

Ghi chú: Phần chi phí và lợi nhuận không tập hợp riêng được theo từng bộ phận kinh doanh.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.19.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2012 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2012 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.373.403.807	33.377.208.801
Phải thu khách hàng	37.454.447.023	28.929.780.978
Các khoản phải thu khác	2.824.658.311	758.519.752
Cộng	**90.652.509.141**	**63.065.509.531**
Nợ tài chính		
Vay và nợ ngắn hạn	10.349.601.489	11.686.209.424
Vay và nợ dài hạn	9.631.101.088	15.351.934.512
Phải trả người bán	64.310.037.257	58.341.208.937
Các khoản phải trả khác	1.730.939.368	5.571.058.201
Cộng	**86.021.679.202**	**90.950.411.074**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư này yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì các giao dịch mua hàng lớn đều bằng USD. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD như sau:

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tài sản tài chính	**39.143.370.043**	**39.545.194.959**
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.048.854.200	12.266.060.789
Phải thu khách hàng	32.094.515.843	27.279.134.170
Các khoản phải thu khác	-	-
Nợ tài chính	**60.006.467.535**	**57.841.957.658**
Vay và nợ ngắn hạn	4.006.177.489	5.436.209.424
Vay và nợ dài hạn	9.585.337.192	8.962.746.616
Phải trả người bán	46.414.952.854	43.338.701.618
Các khoản phải trả khác	-	104.300.000
(Nợ)/ Tài sản tài chính thuần	**(20.863.097.492)**	**(18.296.762.699)**
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	**(20.863.097.492)**	**(18.296.762.699)**

- *Rủi ro lãi suất*

Tại ngày 31/12/2012, lãi suất của các khoản vay trung và dài hạn đã được cố định ở mức 7% năm cho tới ngày thanh toán, do đó Công ty không chịu rủi ro lãi suất.

- **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.
Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá:*

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Quá hạn 01 đến 30 ngày	-	-
Quá hạn 31 đến 60 ngày	-	-
Quá hạn 61 đến 90 ngày	-	-
Quá hạn hơn 90 ngày	14.969.263.344	14.967.290.450
Cộng	**14.969.263.344**	**14.967.290.450**

Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

- **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập Bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 2 năm VND
Tại 31/12/2012		
Vay và nợ	10.349.601.489	-
Phải trả người bán	64.310.037.257	-
Các khoản phải trả khác	1.730.939.368	-
Cộng	**76.390.578.114**	**-**
Tại 01/01/2012		
Vay và nợ	11.686.209.424	7.176.544.000
Phải trả người bán	58.341.208.937	-
Các khoản phải trả khác	5.571.058.201	-
Cộng	**75.598.476.562**	**7.176.544.000**

- **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng đối với phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

34. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh - Chi nhánh Hải Phòng và được phân loại lại khoản mục Các khoản tương đương tiền và Đầu tư ngắn hạn, Tài sản cố định cho phù hợp với số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện hành.

Lương Văn Thư	**Đặng Anh Đào**	**Đặng Anh Đào**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Bắc Ninh, Ngày 12 tháng 12 năm 2013